Người ký: Trung tâm Thông tin
Cơ quan: Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Quảng Ninh
Thời gian ký: 01.02.2023 16:20:06 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2023/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 09 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2019; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 96/2014/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;

Căn cứ: Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 04/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc Thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Căn cứ Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV- Kỳ họp thứ 12 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019;

Theo đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 438/TTr-TNMT ngày 18/11/2022, Tờ trình số 04/TTr-TNMT ngày 04/01/2023; Hội đồng thẩm định

Bảng giá đất tỉnh tại Thông báo thẩm định số 6383/TB-HĐTĐBGĐ ngày 11/11/2022; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 419/BC-STP ngày 29/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20/01/2023.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Đồn; Cục trưởng Cục thuế tỉnh Quảng Ninh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Cao Tường Huy

PHỤ LỤC

Phương án sửa đổi, bổ sung một số vị trí giá đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 ban hành kèm theo Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. THÀNH PHỐ HẠ LONG (ĐÔ THỊ LOẠI I)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. BỔ SUNG TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
III	**PHƯỜNG HỒNG HẢI**			
18	Khu TĐC Đồi Ngân hàng trọn khu	2.100.000	1.680.000	1.260.000
V	**PHƯỜNG HÀ TU**			
14	Đường bao biển nối thành phố Hạ Long với thành phố Cẩm Phả (đoạn qua địa bàn phường Hà Tu)			
	- Mặt đường chính	34.200.000	27.360.000	20.520.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.800.000	3.840.000	2.880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.500.000	2.000.000	1.500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.100.000	880.000	660.000
	- Khu còn lại	800.000	640.000	480.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
VI	**PHƯỜNG HÀ PHONG**			
8	Đường vào khu phố 4A (Tuyến đường sắt cũ không còn sử dụng từ thửa đất số 29 tờ BĐĐC số 44 đến thửa đất số 20 tờ BĐĐC số 22 - đo vẽ năm 2017)			
	- Mặt đường chính	1.300.000	1.040.000	780.000
	- Đường nhánh trên 3m	800.000	640.000	480.000
	- Đường nhánh rộng từ 2 đến 3m	700.000	560.000	420.000
	- Khu còn lại	600.000	480.000	360.000
9	Đường bao biển nối thành phố Hạ Long với thành phố Cẩm Phả (đoạn qua địa bàn phường Hà Phong)			
	- Mặt đường chính	34.200.000	27.360.000	20.520.000
	- Đường nhánh trên 3m	3.400.000	2.720.000	2.040.000
	- Đường nhánh rộng từ 2 đến 3m	1.300.000	1.040.000	780.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	640.000	480.000
	- Khu còn lại	600.000	480.000	360.000
11	Khu nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở phường Hà Phong			
	- Các ô đất bám đường bao biển	34.200.000	27.360.000	20.520.000
VIII	**PHƯỜNG CAO XANH**			
29	Khu đô thị mới đảo Sa Tô	8.100.000	6.480.000	4.860.000
IX	**PHƯỜNG GIẾNG ĐÁY**			
20	Đường kết nối từ điểm Cầu Cửa Lục 1 đến ngã ba Kênh Đồng			
	- Mặt đường chính	23.400.000	18.720.000	14.040.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.800.000	7.040.000	5.280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.500.000	3.600.000	2.700.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.100.000	1.680.000	1.260.000
	- Khu còn lại	1.000.000	800.000	600.000
X	**PHƯỜNG BÃI CHÁY**			
42	Khu dân cư Đồi truyền hình (Trọn khu)	8.800.000	7.040.000	5.280.000
XIII	**PHƯỜNG CAO THẮNG**			
28	Khu tái định cư N8			
	- Đường đôi trong KĐT	10.400.000	8.320.000	6.240.000
	- Khu còn lại	7.200.000	5.760.000	4.320.000
29	Nhóm nhà ở tại Khu đất trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật và công nghệ Hạ Long	9.900.000	7.920.000	5.940.000
XIV	**PHƯỜNG HÀ LẦM**			
16	Đoạn từ giáp Cao Thắng đến trước thửa 37 tờ BĐĐC số 12			
	- Mặt đường chính	5.400.000	4.320.000	3.240.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.440.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	1.120.000	840.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.100.000	880.000	660.000
	- Khu còn lại	700.000	560.000	420.000
XVIII	**PHƯỜNG YẾT KIÊU**			
1.1	Đoạn từ ngã 4 Loong Toòng đến ngã 3 đường Lê Lợi với đường dẫn cầu Bãi Cháy			

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	11.200.000	8.960.000	6.720.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.900.000	3.920.000	2.940.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.500.000	2.000.000	1.500.000
	- Khu còn lại	1.500.000	1.200.000	900.000
27	Khu dân cư bám hồ điều hòa nhỏ (Từ thửa số 25 tờ BĐ số 24 đến thửa số 299 tờ 15, được đo vẽ năm 2017)	7.200.000	5.760.000	4.320.000
28	Khu dự án: Nhóm nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại tại phường Yết Kiêu	54.000.000	43.200.000	32.400.000
B. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
X	**PHƯỜNG BÃI CHÁY**			
5	Đường Trần Bình Trọng			
5.1	Đoạn từ Ngã 3 trụ sở Công an phòng cháy chữa cháy đến hết khu tự xây Ao Cá			
XI	**PHƯỜNG HÀ KHẨU**			
11	Thửa đất số 28, 29 tờ bản đồ số 36 và thửa đất số 14, 15, 16, 17, 18, 26, 32, 33, 34, 37, 44, 45 tờ bản đồ số 37 hợp tác xã An Tiêm tại phường Hà Khẩu	3.600.000	2.880.000	2.160.000
XXI	**PHƯỜNG HOÀNH BỒ**			
4.8	Kế tiếp sau cầu ngầm Suối Váo theo đường khu 9 đến đường Tràn thủy lợi Suối Váo: (1) các hộ có đất ở sau đường Tràn thủy lợi rẽ về phía bên phải (từ thửa 21 tờ BĐ số 47) đến giáp trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng; (2) các hộ có đất ở sau đường Tràn thủy lợi rẽ về phía bên trái (từ thửa 07 tờ BĐ số 55) đi qua gầm cầu Cao tốc, tính cho cả 2 bên đường, đến hết thửa số 11 tờ BĐ số 53 (bên phải) và thửa số 15 tờ BĐ số 53 (bên trái).			

2. THÀNH PHỐ UÔNG BÍ (ĐÔ THỊ LOẠI II)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. BỔ SUNG TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
V	**PHƯỜNG YÊN THANH**			
27	Khu đô thị trung tâm phường Yên Thanh (do Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long làm chủ đầu tư)			
27.1	Các vị trí bám đường gom của đường Quốc lộ 18A mới	12.500.000	10.000.000	7.500.000
27.2	Các vị trí bám mặt đường đôi	10.000.000	8.000.000	6.000.000
27.3	Các vị trí bám mặt đường mặt đường rộng trên 5m	7.000.000	5.600.000	4.200.000
27.4	Các vị trí đất biệt thự nhà vườn	6.000.000	4.800.000	3.600.000
28	Khu dân cư hai bên đường Trần Hưng Đạo kéo dài			
28.1	Các vị trí bám đường gom của đường Quốc lộ 18A mới	12.500.000	10.000.000	7.500.000
28.2	Các vị trí bám đường gom của đường Trần Hưng Đạo kéo dài	11.200.000	8.960.000	6.720.000
28.3	Các vị trí bám mặt đường mặt đường rộng trên 5m	7.000.000	5.600.000	4.200.000

3. THÀNH PHỐ MÓNG CÁI (ĐÔ THỊ LOẠI II)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. BỔ SUNG TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
I	**PHƯỜNG TRẦN PHÚ**			
33	Khu dân cư Bắc Đại lộ Hòa Bình (thuộc ô đất từ D01 đến D04)	15.500.000	12.400.000	9.300.000
II	**PHƯỜNG HÒA LẠC**			
30	Khu nhà ở gia đình của Quân khu 3			
30.1	Các ô đất bám đường gom Đại lộ Hòa Bình	20.000.000	16.000.000	12.000.000
30.2	Các ô đất còn lại của dự án	12.000.000	9.600.000	7.200.000
III	**PHƯỜNG KA LONG**			
39	Điểm quy hoạch đất ở tại Khu 7	5.700.000	4.560.000	3.420.000
VI	**PHƯỜNG HẢI YÊN**			
20	**Khu dân cư đô thị tại Km3, Km4 (giai đoạn 1)**			
20.1	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	6.800.000	5.440.000	4.080.000
20.2	Các ô đất bám đường rộng 10,5m	7.500.000	6.000.000	4.500.000

5. THỊ XÃ QUẢNG YÊN (ĐÔ THỊ LOẠI IV-V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. BỔ SUNG TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
I	**PHƯỜNG QUẢNG YÊN - ĐÔ THỊ LOẠI IV**			
32	Tuyến đường nối đường tỉnh 331b với đường tỉnh 338	6.000.000	4.800.000	3.600.000
33	Dự án đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải	6.500.000	5.200.000	3.900.000
VII	**PHƯỜNG TÂN AN - ĐÔ THỊ LOẠI V**			
I	Trục đường thị xã:			
4	Khu Quy hoạch Thống Nhất 3 Tân An	4.000.000	3.200.000	2.400.000
IX	**PHƯỜNG YÊN HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI V**			
2.5	Đoạn từ nhà bà Dương Thị Pho đến hết nhà ông Vũ Nhật Hợi			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	800.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	480.000	360.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	320.000	240.000
	Các vị trí còn lại	250.000	200.000	150.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
X	**PHƯỜNG PHONG CỐC - ĐÔ THỊ LOẠI V**			
II	Trục đường khu, liên khu:			
8	Khu trung tâm dân cư chợ Đìa Cốc			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	2.000.000	1.600.000	1.200.000
	Các vị trí còn lại	600.000	480.000	360.000
XI	**PHƯỜNG PHONG HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI V**			
II	Đường liên khu			
1.1	Đoạn từ nút giao đến nghĩa trang			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	800.000	600.000
	Các vị trí còn lại	600.000	480.000	360.000
1.2	Đoạn từ nghĩa trang đến cống cảng			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	800.000	600.000
	Các vị trí còn lại	600.000	480.000	360.000
B. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ (GIỮ NGUYÊN MỨC GIÁ)				
IV	**PHƯỜNG CỘNG HÒA - ĐÔ THỊ LOẠI V**			
1	Tuyến đường tỉnh 331 và tuyến đường nối đường tỉnh 331B và đường tỉnh 338			

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
1.1.1	Đoạn từ cầu Kim Lăng đến giáp trụ sở UBND phường (bao gồm các hộ bám đường nối đường tỉnh 331B và đường tỉnh 338)			
C. ĐIỀU CHỈNH BỎ TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
I	**PHƯỜNG QUẢNG YÊN - ĐÔ THỊ LOẠI IV**			
25	Đường Quỳnh Lâu (Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến hết địa phận phường Quảng Yên)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.600.000	1.200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.200.000	960.000	720.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	800.000	640.000	480.000
	Các vị trí còn lại	350.000	280.000	210.000
26	Khu dân cư phố Bãi, Núi Dinh			
26.1	Khu dân cư phố Bãi			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	480.000	360.000
	Các vị trí còn lại	300.000	240.000	180.000
26.2	Khu dân cư Núi Dinh			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	680.000	544.000	408.000
	Các vị trí còn lại	300.000	240.000	180.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ (GIỮ NGUYÊN MỨC GIÁ)				
IV	**XÃ TIỀN PHONG (XÃ ĐỒNG BẰNG)**			
I	Tuyến đường trục thị xã: Đoạn từ giáp Kênh Chính (giao Liên Hòa - Liên Vị - Tiền Phong) đến chân đê			
2	Đoạn từ cầu Tiền Phong đến chân đê xóm 4 (xóm 3, 4) và Đoạn từ chân đê xóm 4 đến hết đường 338			
II	Trục đường xã:			
4	Đoạn từ cầu Tiền Phong đến cống xiếc và hết thôn 1 + thôn 2			
	Thửa đất bám mặt đường chính (vị trí 1) và thửa đất bám mặt đường rộng từ hơn 3m trở lên	800.000	640.000	480.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	320.000	240.000
V	**XÃ TIỀN AN (XÃ TRUNG DU)**			
III	Đường trục thôn, liên thôn			
4	Đường từ nhà ông Phạm Văn Đạt đến nhà ông Trần Quang Minh và các tuyến đường nhánh còn lại xóm Cây Sằm			
5.1	Đoạn từ Nhà Văn hóa Cây Sằm đến nhà ông Đàm Quang Thuyết			
8.2	Đoạn từ nhà bà Tâm đến nhà bà Vũ Thị Lợi và ông Nguyễn Văn Bắc và các tuyến đường nhánh còn lại thôn Đình			

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
16	Đường từ nhà ông Đàm Quang Lực và ông Ngô Tiến Yên đến hết nhà ông Đoàn Quang Hạ và các tuyến đường nhánh còn lại thôn Núi Thành			
19.1	Đường từ cổng chào xóm Bãi 4 (đường trục chính) đến hết nhà ông Đàm Quang Hắc và ông Bùi Văn Lý và đến giáp phường Hà An.			

8. HUYỆN BÌNH LIÊU (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN BÌNH LIÊU

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. BỔ SUNG TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
55	Các ô đất thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu Bình Công I, thị trấn Bình Liêu	4.550.000	3.640.000	2.730.000
56	Các ô đất thuộc Khu quy hoạch san nền, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu Bình Công II, thị trấn Bình Liêu	4.000.000	3.200.000	2.400.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. BỔ SUNG TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
I	**XÃ HOÀNH MÔ**			
3	Các ô đất thuộc Khu quy hoạch dân cư tự xây khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô, thôn Cửa Khẩu (gồm lô OM 16, lô OM17, lô OM18, lô OH4, lô OH5)	5.040.000	4.040.000	3.030.000
VII	**XÃ HÚC ĐỘNG**			
3	Các ô đất thuộc Khu tái định cư hạ tầng kỹ thuật di dời các hộ dân trong khu vực thác Khe Vằn			
3.1	Các ô đất tiếp giáp trục đường vào thác Khe Vằn	650.000	520.000	390.000

10. HUYỆN HẢI HÀ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN QUẢNG HÀ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. BỔ SUNG TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
53	Khu dân cư phố Phan Đình Phùng			
53.1	Các ô quay hướng giáp với mặt đường công vụ và đoạn đường từ nhà ông bà Sùng Hinh đến Cầu mới: LK03A (1-12A); LK05 (1-15); LK12 (1-7); LK12A (1-20); LK12B (1-8)	18.070.000	14.460.000	10.850.000
53.2	Các ô giáp đường 15 m: LK 12A (21-32); LK 12B (9-21)	10.640.000	8.520.000	6.390.000
53.3	Các ô giáp mặt đường 11 m: LK12 (8-11); KL09 (1-9); LK10 (1-8); LK11 (1-12); LK08 (1-8); LK07 (1-8); LK06 (1-12); LK05 (27-30)	9.000.000	7.200.000	5.400.000
53.4	Các lô biệt thự đối diện, giáp ô CX2; CX1: BT01 (6-8); BT02 (2-9); BT03A (1-8)	7.840.000	6.280.000	4.710.000
53.5	Các ô biệt thự còn lại: BT01 (1-5 và 9-15); BT02 (1); BT03 (1-3)	7.580.000	6.070.000	4.550.000
53.6	Các ô giáp đường Lâm Nghiệp: LK 01 (1-8); LK 02 (1-5); LK 03 (8-17); LK 03A (12B-17)	11.270.000	9.020.000	6.770.000
53.7	Các ô còn lại giáp đường 7m	7.610.000	6.090.000	4.570.000
54	Khu dân cư cải tạo chỉnh trang ký hiệu ĐDC1 và ĐDC2 thuộc ranh giới dự án khu dân cư phố Phan Đình Phùng			
54.1	Đất bám đường Lâm Nghiệp (khu ĐDC1)	11.270.000	9.020.000	6.770.000
54.2	Đất bám đường rộng 7 m (thuộc khu ĐDC1 và ĐDC2)	7.610.000	6.090.000	4.570.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
54.3	Các vị trí còn lại (thuộc khu ĐDC1 và ĐDC2)	4.990.000	4.000.000	3.000.000
55	Khu tái định cư phía Nam đường Lâm Nghiệp			
55.1	Các ô giáp đường Lâm Nghiệp	6.260.000	5.010.000	3.760.000
55.2	Các ô còn lại giáp đường 7m	5.240.000	4.200.000	3.150.000
56	Khu tái định cư TDC3, TDC4, TDC5, TDC6, TDC7 thuộc khu quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu nhà ở công nhân và khu đô thị phụ trợ phục vụ triển khai đầu tư xây dựng KCN Texhong Hải Hà, giai đoạn 1, huyện Hải Hà			
56.1	Các ô thường bám đường nội bộ trong quy hoạch tái định cư) gồm: các ô từ ô 1 đến ô 80 - Lô TDC3; các ô từ 22 đến ô 42 - Lô TDC4; các ô từ 22 đến ô 40 - Lô TDC5; các ô từ ô 1 đến ô 44 - Lô TDC6; các ô từ ô 1 đến ô 41- Lô TDC7.	4.060.000	3.250.000	2.440.000
56.2	Các ô bám đường công vụ, gồm: Từ ô 1 đến ô 21 - Lô TDC4; các ô từ ô 1 đến ô 21 - Lô TDC5.	4.500.000	3.600.000	2.700.000
B. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ (GIỮ NGUYÊN MỨC GIÁ)				
4.8	Đất dân cư khu vực phố Phan Đình Phùng, phố Hoàng Hoa Thám (trừ các hộ thuộc dự án Khu dân cư phố Phan Đình Phùng)	800.000	640.000	480.000
4.9	Từ giáp nhà ông Ngô Song Toàn bám đường lâm nghiệp đến giáp ranh giới dự án Khu dân cư phố Phan Đình Phùng	1.310.000	1.048.000	786.000
8	Đất bám đường từ 18A vào khu công nghiệp cảng biển Hải Hà (Đường công vụ) trừ các hộ thuộc dự án Khu dân cư phố Phan Đình Phùng	2.000.000	1.600.000	1.200.000
14	Từ giáp nhà ông Tiến Liên ngã 4 Quảng trung cũ đến giáp ranh giới dự án khu TĐC phía nam đường Lâm Nghiệp	1.100.000	880.000	660.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. BỔ SUNG TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
VII	**XÃ QUẢNG PHONG (XÃ MIỀN NÚI)**			
11	Khu dân cư, tái định cư xã Quảng Phong - giai đoạn l (2,5 ha)			
11.1	Các ô TĐC hai mặt tiền	1.820.000	1.460.000	1.100.000
11.2	Các ô TĐC một mặt tiền	1.660.000	1.330.000	1.000.000

11. HUYỆN ĐẦM HÀ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN ĐẦM HÀ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. BỔ SUNG TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
8.10	Đất bám đường đoạn từ Trường Hướng nghiệp thường xuyên đến nhà ông Phan Văn Hồng, phố Trần Phú	1.300.000	1.040.000	780.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. BỔ SUNG TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
II	**XÃ QUẢNG AN (XÃ MIỀN NÚI)**			
31	Từ nhà ông Hiến đến đường rẽ vào xóm đá thôn Thìn Thủ	260.000	210.000	160.000
32	Đất bám đường bê tông nội thôn các thôn Hải An, Đông Thành, Thìn Thủ, An Sơn, Làng Ngang có mặt đường rộng 3m-3,5m	130.000	110.000	80.000
33	Đất bám đường bê tông nội thôn các thôn Hải An, Đông Thành, Thìn Thủ, An Sơn, Làng Ngang có mặt đường rộng 3m-3,5m	110.000	90.000	70.000
34	Đất bám đường bê tông nội thôn các thôn Hải An, Đông Thành, Thìn Thủ, An Sơn, Làng Ngang có mặt đường rộng 3m-3,5m	100.000	80.000	60.000
VII	**XÃ DỰC YÊN (XÃ MIỀN NÚI)**			
16	Từ nhà ông Đỗ Đức Bộ cầu Khe Mắn đến ngã ba khu tái định cư thôn Yên Sơn	200.000	160.000	120.000
B. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ (GIỮ NGUYÊN MỨC GIÁ)				

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
I	**XÃ QUẢNG LÂM (XÃ MIỀN NÚI)**			
4	Xung quanh ngã tư nhà Phún Sáng Hiếng cách 200m về phía Thanh Bình, Siềng Lống, Lòng Hồ Đầm Hà Động	200.000	160.000	120.000
5	Từ bảng tin bản Thanh Lâm đến ngầm bản Tài Lý Sáy (giáp chợ Quảng Lâm)	200.000	160.000	120.000
6	Đường rẽ vào nhà Tắng Sếnh đến ngầm Thanh Bình II	180.000	140.000	110.000
8	Từ ngầm Thanh Bình I đến đường rẽ vào nhà Tắng Sếnh	120.000	100.000	70.000
9	Từ giáp ngầm Thanh Bình II đến hết cầu treo	120.000	100.000	70.000
II	**XÃ QUẢNG AN (XÃ MIỀN NÚI)**			
1	Từ cầu ngầm giáp xã Quảng Tân đến nhà bà Hoàn	330.000	260.000	200.000
2	Từ nhà bà Hoàn đến nhà ông Tựu	260.000	210.000	160.000
3	Từ nhà ông Tựu đến nhà ông Hiến	260.000	210.000	160.000
7	Từ ngầm Lỷ A Coỏng đến nhà Lỷ A Sềnh đường rẽ sang Nà Cáng	260.000	210.000	160.000
14	Ngã tư thôn Đông Thành từ nhà ông Khoẻ đến giáp xã Quảng Tân (Quảng Lợi cũ)	240.000	190.000	140.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
18	Đường rẽ từ nhà Trần Quốc Thanh đến nhà ông Chắt thôn Thìn Thủ	120.000	100.000	70.000
23	Khu xen cư các thôn Hải An, Đông Thành, Thìn Thủ, An Sơn, Làng Ngang (Đường đất hoặc mặt đường bê tông nhỏ hơn 2,5m)	110.000	90.000	70.000
24	Khu xen cư các thôn Nà Cáng, Nà Thổng, Tán Trúc Tùng, Nà Pá, Tầm Làng, Mào Sán Cáu (Đường đất hoặc mặt đường bê tông nhỏ hơn 2,5m)	95.000	80.000	60.000
IV	**XÃ TÂN LẬP (XÃ MIỀN NÚI)**			
23	Từ ranh giới xã Đại Bình và xã Tân Lập (đoạn đường Việt Úc mới) đến khu nuôi tôm thương phẩm công nghệ cao Việt Úc	140.000	110.000	80.000

12. HUYỆN VÂN ĐỒN (ĐÔ THỊ LOẠI IV - V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CÁI RỒNG - ĐÔ THỊ LOẠI IV)

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. BỔ SUNG TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
I	**KHU 1**			
1.3.1	Các thửa đất thuộc đường nhánh của Đường nối tỉnh lộ 334 với dự án khu dân cư ven biển thị trấn Cái Rồng	9.000.000	7.200.000	5.400.000
1.6	Vị trí các thửa đất bám tuyến cống số 4	3.200.000	2.560.000	1.920.000
II	**KHU 2**			
2.9	Đoạn từ ao nhà ông Bùi Văn Lộc (thửa 26, tờ 36) đến nhà ông Trọng Sinh (thửa 50, tờ 36)	9.000.000	7.200.000	5.400.000
2.10	Khu đất ao nhà ông Đỗ Văn Chu (thửa 17, tờ BĐ 35) đến nhà ông Phạm Văn Sẹc (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 35)	9.000.000	7.200.000	5.400.000
2.11	Các thửa đất thuộc đường nhánh của Đường nối tỉnh lộ 334 với dự án khu dân cư ven biển thị trấn Cái Rồng	9.000.000	7.200.000	5.400.000
V	**KHU 5**			
5.15	Đường vào nhà văn hóa khu 5 (từ thửa 186 tờ bản đồ số 18 đến thửa 123, tờ bản đồ số 15 (nhà ông Hà Trọng Tân)	10.000.000	8.000.000	6.000.000
5.16	Từ nhà ông Trần Văn Can (thửa 45, tờ 15) đến giáp nhà bà Lê Thị Chung (thửa số 142, tờ 15)	5.000.000	4.000.000	3.000.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
VIII	**KHU 8**			
8.10	Trục đường từ giáp thửa đất ông Châu Văn Xuân (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 26) đến nhà bà Lý Thị Oanh (thửa 94, tờ bản đồ số 33)	6.500.000	5.200.000	3.900.000
IX	**KHU 9**			
9.9	Đoạn HT 02 thuộc quy hoạch Nam Sơn (từ nhà bà Nguyễn Thị Mừng đến nhà ông Đinh Công Sức)	6.000.000	4.800.000	3.600.000
XVI	**KHU TỔ HỢP DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG SONASEA VÂN ĐỒN HARBOR CITY**			
16.4	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường 10,5m	9.500.000	7.600.000	5.700.000
16.5	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường 18m	13.000.000	10.400.000	7.800.000
16.6	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường thông ra biển 10m	9.500.000	7.600.000	5.700.000
16.7	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường thông ra biển 5m	6.500.000	5.200.000	3.900.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. BỔ SUNG TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
I	**XÃ HẠ LONG (XÃ TRUNG DU)**			
1	**Thôn 1**			
1.10	Đất còn lại của thôn 1	1.350.000	1.080.000	810.000
5	**Thôn 5**			
5.3	Các thửa giáp mặt đường Khu Tái định cư xã Hạ Long (Các ô đất ở tiếp giáp đường rộng 7,5m)	5.000.000	4.000.000	3.000.000
5.4	Đoạn từ giáp đường 334 đến dự án Tái định cư (Các ô đất ở tiếp giáp đường rộng 7,5m)	5.000.000	4.000.000	3.000.000
6	**Thôn 6**			
6.7	Các thửa giáp mặt đường Khu Tái định cư xã Hạ Long (Các ô đất ở tiếp giáp đường rộng 7,5m)	5.000.000	4.000.000	3.000.000
6.8	Đoạn từ giáp đường 334 đến dự án Tái định cư (Các ô đất ở tiếp giáp đường rộng 7,5m)	5.000.000	4.000.000	3.000.000
II	**XÃ ĐÔNG XÁ (XÃ MIỀN NÚI)**			
2	**Thôn Đông Tiến**			

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
2.7	Tuyến đường giáp KĐT mới xã Đông Xá: Từ giáp thôn Đông Thành đến giáp thửa đất bám tuyến đường 334 (Từ thửa đất số 90, tờ bản đồ địa chính số 39 đến giáp thửa đất số 164, tờ bản đồ địa chính số 44)	7.000.000	5.600.000	4.200.000
3	**Thôn Đông Thành**			
3.8	Tuyến đường giáp KĐT mới xã Đông Xá: Từ giáp thửa đất bám đường 38m đấu nối khu đô thị Phương Đông đến giáp thôn Đông Tiến (Thửa đất số 138, tờ bản đồ địa chính số 34 đến hết thửa đất số 140 tờ bản đồ địa chính số 39)	7.000.000	5.600.000	4.200.000
3.9	Các thửa đất tiếp giáp tuyến đường quy hoạch rộng 7,0m hoặc 7,5m dự án Khu đô thị mới xã Đông Xá (Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ địa chính số 35 đến hết thửa đất số 294, tờ bản đồ địa chính số 35)	7.000.000	5.600.000	4.200.000
8	**Thôn Đông Thịnh**			
8.7	Tuyến đường phía trước trường Tiểu học thị trấn Cái Rồng: Từ giáp thị trấn Cái Rồng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nguyên (từ thửa đất số 198, tờ bản đồ địa chính số 24 đến hết thửa đất số 253, tờ bản đồ địa chính số 24)	7.000.000	5.600.000	4.200.000
IV	**XÃ BÌNH DÂN (XÃ MIỀN NÚI)**			
3	**Thôn Đồng Đá**			
3.4	Đường thôn: Từ giáp ngã ba Đồng Đá đến tiếp giáp đê - Bám hai bên đường: Từ tiếp giáp thửa đất số 69 tờ bản đồ số 25 đến thửa đất số 156 tờ bản đồ số 24	1.000.000	800.000	600.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
VI	**XÃ ĐOÀN KẾT (XÃ MIỀN NÚI)**			
2	**Thôn Khe Mai**			
2.9	Vị trí từ nhà bà Tô Thị Bình (Thửa 253 tờ 11) đến nhà bà Tạ Thị Cánh (Thửa 78 tờ 03)	7.000.000	5.600.000	4.200.000
2.10	Các thửa đất từ Vòng Xuyến Sân bay đến nhà ông Hoàng Văn Tiến cũ (Thửa 79 tờ 03)	5.000.000	4.000.000	3.000.000
5	**Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư, khu hành chính phục vụ GPMB Cảng hàng không Quảng Ninh tại xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn**			
5.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	4.000.000	3.200.000	2.400.000
5.5	Trục đường: Từ thửa 43 tờ bản đồ số 39 đến giáp thửa số 72 tờ bản đồ số 39 (tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5 m)	4.000.000	3.200.000	2.400.000
5.6	Trục đường: Từ thửa 72 tờ 39 đến thửa 85 tờ bản đồ số 39 (tiếp giáp đường rộng 10,5 m)	5.000.000	4.000.000	3.000.000
XI	**XÃ MINH CHÂU (XÃ MIỀN NÚI)**			
1	**THÔN NINH HẢI**			
1.7	Các hộ bám mặt đường bê tông rộng 5m khu đầu tư HTKT Khu dân cư thôn Ninh Hải	9.000.000	7.200.000	5.400.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
B	**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT**			
I	**XÃ HẠ LONG (XÃ TRUNG DU)**			
8	**Thôn 8**			
8.2	Trục đường liên thôn - bám hai mặt đường: Từ giáp đường 334 đến thửa 152 tờ bản đồ 66	4.000.000	3.200.000	2.400.000
II	**XÃ ĐÔNG XÁ (XÃ MIỀN NÚI)**			
3	**Thôn Đông Thành**			
3.4	Trục đường thôn: Từ nhà ông Na Oai đến hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	4.200.000	3.360.000	2.520.000
4	**Thôn Đông Hải**			
4.3	Trục đường thôn - bám hai bên mặt đường: Từ nhà ông Sinh Voòng đến hết khu dân cư	4.200.000	3.360.000	2.520.000
4.4	Trục đường thôn: Từ nhà ông Chiến Lồng đến giáp xí nghiệp mắm	5.000.000	4.000.000	3.000.000
5	**Thôn Đông Trung**			
5.2	Trục đường thôn: Từ nhà bà Duyên đến Xí nghiệp mắm	5.000.000	4.000.000	3.000.000
6	**Thôn Đông Hợp**			
6.3	Trục đường thôn: Từ nhà ông Liên Long đến hết nhà ông Lâm Lựu (phía thôn Đông Hợp)	4.700.000	3.760.000	2.820.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
8	**Thôn Đông Thịnh**			
8.3	Trục đường thôn: Từ nhà ông Giang đến hết nhà ông Giang Hùng (phía thôn Đông Thịnh)	6.500.000	5.200.000	3.900.000
10	**Thôn Đông Thắng**			
10.1	Trục đường thôn - bám hai bên mặt đường: Từ nhà ông Đặng Sơn đến giáp biển	6.000.000	4.800.000	3.600.000
IV	**XÃ BÌNH DÂN (XÃ MIỀN NÚI)**			
1	**Thôn Đầm Tròn**			
1.1	Đường nhánh 334: Từ giáp xã Đoàn Kết đến đường vào ngã ba Khe Bòng - bám mặt đường: Từ thửa đất số 94 tờ bản đồ địa chính số 46 đến thửa đất số 479 tờ bản đồ địa chính số 34	1.600.000	1.280.000	960.000
2	**Thôn Vòng Tre**			
2.1	Đường nhánh 334: Từ giáp ngã ba Khe Bòng đến giáp xã Đài Xuyên - Bám mặt đường: Từ thửa đất số 363 tờ bản đồ địa chính số 34 đến thửa đất số 08 tờ bản đồ địa chính số 27	2.000.000	1.600.000	1.200.000
2.2	Đường thôn: Từ giáp Sân chơi Trẻ em xã đến nhà bà Sinh Cam - bám mặt đường nối đường trục chính: Từ thửa đất số 42 tờ bản đồ địa chính số 35 đến thửa đất số 143 tờ bản đồ địa chính số 26	1.400.000	1.120.000	840.000
2.3	Từ giáp nhà Hưng Mai đến nhà bà Thạo - bám hai bên mặt đường: Từ tiếp giáp thửa đất số 353 tờ bản đồ địa chính số 34 đến thửa đất số 377 tờ bản đồ địa chính số 33	1.300.000	1.040.000	780.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
3	**Thôn Đồng Đá**			
3.1	Từ giáp nhà bà Sinh Cam đến hết nhà ông Nông Văn Chi - bám mặt đường: Từ tiếp giáp thửa đất số 143 tờ bản đồ địa chính số 26 đến thửa đất số 18 tờ bản đồ địa chính số 22	1.200.000	960.000	720.000
4	**Thôn Đồng Cống**			
4.1	Đường bê tông thôn: Bám mặt đường thôn: Từ tiếp giáp thôn Đồng Đá đến thửa đất số 706 tờ bản đồ số 06	1.000.000	800.000	600.000
4.2	Đường thôn: Từ tiếp giáp nhà ông Tạ Văn Dưỡng (Gấm) đến nhà ông Trần Văn Cứu - Bám mặt đường: Từ thửa đất số 706 tờ bản đồ địa chính số 06 đến thửa đất số 136 tờ bản đồ địa chính số 05	900.000	720.000	540.000
4.3	Từ ngã ba nhà bà Liêu Thị Liên đến nhà ông Trần Văn Dưỡng (Cam) - Bám hai bên đường: Từ tiếp giáp thửa đất số 564 tờ bản đồ địa chính số 06 đến thửa đất số 28 tờ bản đồ địa chính số 05	900.000	720.000	540.000
VIII	**XÃ NGỌC VỪNG (XÃ MIỀN NÚI)**			
2	**Thôn Bình Hải**			
2.2	Đường liên thôn - Bám mặt đường: Từ thửa đất số 03 tờ bản đồ số 09 đến thửa đất số 16a tờ bản đồ số 11	1.200.000	960.000	720.000
3	**Thôn Bình Minh**			
3.3	Đường liên thôn - Bám mặt đường: Từ giáp nhà ông Khương (thửa đất số 113 tờ bản đồ số 25) đến Hồ Ngọc Thủy (thửa đất số 01 tờ bản đồ số 23)	1.500.000	1.200.000	900.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
XI	**XÃ MINH CHÂU (XÃ MIỀN NÚI)**			
1	**Thôn Ninh Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)**			
1.1	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lạn - bám hai bên mặt đường: Từ thửa số 07 tờ BĐĐC số 45 đến hết lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải	9.500.000	7.600.000	5.700.000
1.2	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lạn - bám hai bên mặt đường: Từ tiếp giáp lô đất BT số 06 khu đầu tư HTKT khu dân cư thôn Ninh Hải đến giáp thửa số 02 tờ BĐĐC số 57 thôn Nam Hải	7.500.000	6.000.000	4.500.000
1.3	Các hộ bám hai bên mặt đường: Từ Cầu Cảng Cửa Đối đến giáp thửa số 07 tờ BĐĐC số 45	3.000.000	2.400.000	1.800.000
1.4	Các hộ bám hai bên mặt đường: Từ giáp thửa số 06 tờ BĐĐC số 46 đến giáp nhà văn hóa thôn Ninh Hải (thửa số 130 tờ BĐĐC số 45)	6.000.000	4.800.000	3.600.000
1.5	Các hộ bám hai bên mặt đường: Từ nhà Văn hóa thôn Ninh Hải (giáp thửa số 130 tờ BĐĐC số 45) đến hết thửa số 16 tờ BĐĐC số 49 - giáp thôn Quang Trung (Cầu Bò Ngứa)	5.000.000	4.000.000	3.000.000
2	**Thôn Quang Trung**			
2.1	Các hộ bám hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải: Từ thửa số 07 tờ BĐĐC số 48 - khu Cầu Bò Ngứa đến hết thửa số 337 và thửa số 104 tờ BĐĐC số 48	3.000.000	2.400.000	1.800.000
2.2	Các hộ bám hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp thửa số 104 tờ BĐĐC số 48 đến hết thửa số 54 tờ BĐĐC số 53	2.200.000	1.760.000	1.320.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
2.3	Các hộ bám hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp thửa số 337 tờ BĐĐC số 48 đến giáp trạm y tế xã	1.400.000	1.120.000	840.000
2.4	Trục đường bê tông (đường xóm Na): Từ giáp thửa số 254 tờ BĐĐC số 49 đến giáp thửa số 109 tờ BĐĐC số 53 thôn Nam Hải	1.500.000	1.200.000	900.000
3	**Thôn Tiền Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)**			
3.1	Trục đường trường học Tiền Hải - Nam Hải: Từ giáp thửa số 28 tờ BĐĐC số 48 đến hết thửa số 142 tờ BĐĐC số 52 - giáp thôn Nam Hải	1.400.000	1.120.000	840.000
3.2	Hai bên mặt đường từ Trạm y tế đến hết thửa số 27 tờ BĐĐC số 51 - bến cổng đồn	1.400.000	1.120.000	840.000
4	**Thôn Nam Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)**			
4.1	Các hộ bám hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp thửa số 54 tờ BĐĐC số 53 đến hết thửa số 09 tờ BĐĐC số 61 - giáp xã Quan Lạn	2.000.000	1.600.000	1.200.000
4.2	Trục đường bê tông: (Đường xóm Na) Từ giáp thôn Quang Trung thửa số 109 tờ BĐĐC số 53 đến giáp thửa số 148 tờ BĐĐC số 53	1.300.000	1.040.000	780.000
4.3	Bám mặt đường thôn từ thửa 169 tờ BĐĐC số 52 đến giáp thửa số 02 tờ BĐĐC số 57	1.500.000	1.200.000	900.000
4.4	Bám mặt đường thôn từ giáp thửa số 177 tờ BĐĐC số 53 đến giáp thửa số 95 tờ BĐĐC số 56	1.500.000	1.200.000	900.000
4.5	Đường xuyên đảo Minh Châu - Quan Lạn từ thửa số 02 tờ BĐĐC số 57 đến giáp xã Quan Lạn (bám hai bên mặt đường)	4.500.000	3.600.000	2.700.000

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
C. ĐIỀU CHỈNH BỎ TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
IV	**XÃ BÌNH DÂN (XÃ MIỀN NÚI)**			
1	**Thôn Đầm Tròn**			
1.3	Tuyến từ Cảng hàng không Quảng Ninh đến khu phức hợp nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Vân Đồn, Khu kinh tế Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh - bám hai bên đường: Từ thửa đất số 85 tờ bản đồ số 46 đến thửa đất số 23 tờ bản đồ số 39	2.000.000	1.600.000	1.200.000
3	**Thôn Đồng Đá**			
3.2	Tuyến từ Cảng hàng không Quảng Ninh đến khu phức hợp nghỉ dưỡng giải trí cao cấp Vân Đồn, Khu kinh tế Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh - bám hai bên đường: Từ thửa đất số 35 tờ bản đồ số 32 đến thửa đất số 70 tờ bản đồ số 19	2.000.000	1.600.000	1.200.000
V	**XÃ BẢN SEN (XÃ MIỀN NÚI)**			
3	**Thôn Bản Sen**			
3.1	Đường bê tông xã - bám hai bên mặt đường: Từ nhà ông Nghinh đến giáp thôn Đồng Danh (từ thửa đất số 10 tờ BĐ số 68 đến thửa đất số 10 tờ BĐ số 66)	910.000	730.000	550.000
VI	**XÃ ĐOÀN KẾT (XÃ MIỀN NÚI)**			
1	**Thôn Khe Ngái**			
1.3	Đường Thôn: Từ nhà Bắc Ngải đến nhà ông Hà Văn Thắng cũ	2.500.000	2.000.000	1.500.000

13. HUYỆN CÔ TÔ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN CÔ TÔ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. BỔ SUNG TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ; MỨC GIÁ ĐẤT				
11	Tuyến đường khu di tích đồng Muối	7.000.000	5.600.000	4.200.000
B. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ (GIỮ NGUYÊN MỨC GIÁ)				
3.2	Đường 23/3 đoạn từ tiếp giáp khuôn viên Ban chỉ huy quân sự đến hết trụ sở Ngân hàng Chính sách xã hội			

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M²)
A. ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ (GIỮ NGUYÊN MỨC GIÁ)				
II	**XÃ THANH LÂN**			
1.1	Đường Bạch Đằng đoạn từ giáp cảng Thanh Lân đến đỉnh dốc đi thôn 1			